



CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Tuấn Ngọc	Chủ tịch
Ông Chirstoppher Đỗ Nghĩa	Thành viên
Bà Đinh Thị Thùy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2011)
Ông Đặng Văn Vĩnh	Thành viên
Ông Vũ Quý Hiệu	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Trình	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2011)

Ban Giám đốc

Ông Đặng Văn Vĩnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Đán	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Đản	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2011)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, Đặng Văn Vĩnh



Đặng Văn Vĩnh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 2 năm 2012

Số: 880/2012 /Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 3 đến trang 20. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý đến việc Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi tỷ lệ khấu hao tài sản cố định hữu hình từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 như đã trình bày tại Thuyết minh số 4 và số 8 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Việc thay đổi tỷ lệ khấu hao đã ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Nếu tỷ lệ khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao trong năm 2011 sẽ giảm 30.856.670.048 đồng. Theo đó, lợi nhuận trong năm 2011 sẽ tăng lên với số tiền tương ứng.



Trần Đình Nghi Hẹ
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0288/KTV
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 29 tháng 2 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Văn Đình Khuê
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1178/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		396.381.629.464	182.822.614.720
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	179.293.614.903	92.714.464.442
1. Tiền	111		7.844.958.923	23.714.464.442
2. Các khoản tương đương tiền	112		171.448.655.980	69.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	62.550.000.000	6.100.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		63.100.000.000	6.100.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(550.000.000)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		136.599.511.989	78.715.107.848
1. Phải thu khách hàng	131		123.137.046.640	62.871.772.514
2. Trả trước cho người bán	132		244.886.750	8.224.765.005
3. Các khoản phải thu khác	135		13.217.578.599	7.618.570.329
IV. Hàng tồn kho	140	7	10.005.661.391	4.802.428.530
1. Hàng tồn kho	141		10.005.661.391	4.802.428.530
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.932.841.181	490.613.900
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.982.681.826	-
2. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3.242.520.356	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.707.638.999	490.613.900
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		308.892.183.129	176.753.616.245
I. Tài sản cố định	220		292.344.422.568	176.517.483.584
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	248.982.639.215	157.913.301.509
- Nguyên giá	222		361.997.055.835	188.547.553.096
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(113.014.416.620)	(30.634.251.587)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	42.011.397.204	-
- Nguyên giá	225		42.086.821.615	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		(75.424.411)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	3.045.411
- Nguyên giá	228		34.013.700	34.013.700
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(34.013.700)	(30.968.289)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	1.350.386.149	18.601.136.664
II. Tài sản dài hạn khác	260		16.547.760.561	236.132.661
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	13.430.492.561	106.082.661
2. Tài sản dài hạn khác	268		3.117.268.000	130.050.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		705.273.812.593	359.576.230.965



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		317.510.272.714	126.399.745.644
I. Nợ ngắn hạn	310		207.355.476.800	86.700.886.768
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	61.946.897.154	31.053.738.106
2. Phải trả người bán	312		103.071.909.159	37.970.883.592
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	3.207.837.023	1.687.716.046
4. Phải trả người lao động	315		6.465.152.451	5.537.569.912
5. Chi phí phải trả	316		1.792.942.442	9.746.471.676
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		30.870.233.571	704.507.436
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		505.000	-
II. Nợ dài hạn	330		110.154.795.914	39.698.858.876
1. Vay và nợ dài hạn	334	14	110.078.688.914	37.625.259.254
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		76.107.000	73.599.622
3. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	2.000.000.000
B - NGUỒN VỐN	400		387.763.539.879	233.176.485.321
I. Vốn chủ sở hữu	410		387.763.539.879	233.176.485.321
1. Vốn điều lệ	411		203.120.380.000	125.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.695.680.000	1.695.680.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.485.556.241	-
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.141.013.212	610.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		159.320.910.426	105.870.805.321
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		705.273.812.593	359.576.230.965



Đặng Văn Vĩnh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 2 năm 2012

Lê Thị Thu Giang
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 02-DN
 Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			2011	2010
1. Doanh thu gộp	01		731.819.397.656	285.408.426.599
2. Doanh thu thuần	10		731.819.397.656	285.408.426.599
3. Giá vốn hàng bán	11		(455.538.486.651)	(153.935.070.048)
4. Lợi nhuận gộp	20		276.280.911.005	131.473.356.551
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	15.955.936.860	4.019.579.089
6. Chi phí tài chính	22	18	(28.514.866.146)	(8.450.376.465)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		(26.064.097.664)	(7.216.990.838)
7. Chi phí bán hàng	24		(6.201.241.726)	(2.782.423.761)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(26.500.198.908)	(18.044.154.634)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		231.020.541.085	106.215.980.780
10. Thu nhập khác	31		163.116.154	516.437.873
11. Chi phí khác	32		(4.278.499.434)	(1.030.331.299)
12. Lỗ từ hoạt động khác	40		(4.115.383.280)	(513.893.426)
13. Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		226.905.157.805	105.702.087.354
14. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19	(23.456.470.472)	-
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(391.955.238)
16. Lợi nhuận sau thuế	60		203.448.687.333	105.310.132.116
17. Lãi cổ phần trên cổ phiếu	70	20	10.016	13.742



Đặng Văn Vĩnh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 2 năm 2012

Lê Thị Thu Giang
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010
I. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	226.905.157.805	105.702.087.354
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	82.458.634.855	20.385.813.119
Các khoản dự phòng	03	550.000.000	2.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.119.558.176	1.104.022.934
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(15.718.309.266)	(4.019.579.089)
Chi phí lãi vay	06	26.064.097.664	7.413.336.866
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	321.379.139.234	132.585.681.184
Tăng các khoản phải thu	09	(61.062.680.336)	(53.746.987.075)
Tăng hàng tồn kho	10	(5.203.232.861)	(4.430.161.586)
Tăng các khoản phải trả	11	63.896.028.095	14.193.894.810
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(16.307.091.726)	289.860.554
Tiền lãi vay đã trả	13	(25.187.620.717)	(6.626.371.888)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(20.406.345.495)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	505.828.088
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(6.962.814.493)	(3.788.124.356)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	250.145.381.701	78.983.619.731
II. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua tài sản cố định	21	(208.815.380.496)	(76.238.155.000)
2. Tiền chi đầu tư	23	(57.000.000.000)	(3.100.000.000)
3. Tiền thu hồi đầu tư	24	-	4.000.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	12.522.118.724	3.513.751.001
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(253.293.261.772)	(71.824.403.999)
III. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Nhận vốn góp của cổ đông	31	-	59.495.680.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	190.630.718.299	33.309.982.412
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(88.403.687.767)	(40.076.345.490)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36	(12.500.000.000)	(3.360.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	89.727.030.532	49.369.316.922
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	86.579.150.461	56.528.532.654
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	92.714.464.442	36.053.940.395
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	131.991.393
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	179.293.614.903	92.714.464.442

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi mua tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 5.660.880.610 đồng (năm 2010: 16.190.687.267 đồng), là giá trị tài sản mua sắm trong năm chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Trong năm, Công ty đã công bố chi trả cổ tức bằng tiền 30.470.610.000 đồng nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Đặng Văn Vinh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 2 năm 2012


 Lê Thị Thu Giang
 Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động trong vòng 20 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Các cổ đông chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sở hữu 60,34%) và IEV Group (sở hữu 10,76%) được thành lập tại Malaysia. Các cổ đông khác sở hữu 28,90% vốn cổ đông.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 168 người (năm 2010: 142 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG, quy mô 70.000.000 m³/năm; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyên đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 22.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính***MẪU B 09-DN****Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản kí quỹ dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Số 351, Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thi, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10	10
Máy móc và thiết bị	3 - 10	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 4	3 - 4
Phương tiện vận tải	3 - 6	6 - 8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bằng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Số 351, Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011 <u>VND</u>	31/12/2010 <u>VND</u>
Tiền mặt	116.220.432	271.989.853
Tiền gửi ngân hàng	7.728.738.491	23.442.474.589
Các khoản tương đương tiền	<u>171.448.655.980</u>	<u>69.000.000.000</u>
	<u>179.293.614.903</u>	<u>92.714.464.442</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm từ 6% đến 14% (năm 2010: 8% đến 14%).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011 <u>VND</u>	31/12/2010 <u>VND</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	60.000.000.000	3.000.000.000
Cổ phiếu PVGas	3.100.000.000	3.100.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	<u>(550.000.000)</u>	<u>-</u>
	<u>62.550.000.000</u>	<u>6.100.000.000</u>

Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi ủy thác tại Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC) với kỳ hạn 12 tháng theo lãi suất huy động tiền gửi 12 tháng của PVFC và khoản đầu tư mua 100.000 cổ phiếu PVGas với giá mua là 31.000 đồng/cổ phiếu.

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011 <u>VND</u>	31/12/2010 <u>VND</u>
Nguyên vật liệu	8.940.966.506	4.555.165.571
Công cụ, dụng cụ	49.210.017	21.507.480
Thành phẩm	<u>1.015.484.868</u>	<u>225.755.479</u>
	<u>10.005.661.391</u>	<u>4.802.428.530</u>

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1/1/2011	1.275.798.602	70.979.828.979	115.328.272.405	963.653.110	188.547.553.096
Tăng	-	53.991.845	933.636.364	326.202.530	1.313.830.739
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	59.420.162.349	112.731.505.841	-	172.151.668.190
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(15.996.190)	(15.996.190)
Tại ngày 31/12/2011	<u>1.275.798.602</u>	<u>130.453.983.173</u>	<u>228.993.414.610</u>	<u>1.273.859.450</u>	<u>361.997.055.835</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 1/1/2011	265.545.519	15.069.720.874	14.768.885.554	530.099.640	30.634.251.587
Khấu hao trong năm	127.579.860	24.172.700.462	57.772.264.091	320.485.060	82.393.029.473
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(12.864.440)	(12.864.440)
Tại ngày 31/12/2011	<u>393.125.379</u>	<u>39.242.421.336</u>	<u>72.541.149.645</u>	<u>837.720.260</u>	<u>113.014.416.620</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2011	<u>882.673.223</u>	<u>91.211.561.837</u>	<u>156.452.264.965</u>	<u>436.139.190</u>	<u>248.982.639.215</u>
Tại ngày 1/1/2011	<u>1.010.253.083</u>	<u>55.910.108.105</u>	<u>100.559.386.851</u>	<u>433.553.470</u>	<u>157.913.301.509</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Số 351, Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi tỷ lệ khấu hao tài sản cố định hữu hình như trình bày tại Thuyết minh số 4. Ban Giám đốc tin rằng việc áp dụng tỷ lệ khấu hao mới sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng của tài sản cố định và xác nhận các tỷ lệ khấu hao này sẽ được Công ty áp dụng cho các năm tiếp theo. Nếu tỷ lệ khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao trong năm 2011 sẽ giảm 30.856.670.048 đồng. Theo đó, lợi nhuận trong năm 2011 sẽ tăng lên với số tiền tương ứng.

Theo trình bày tại Thuyết minh số 12 và 14, Công ty đã thể chấp một số tài sản có tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 162.628.311.067 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 89.643.904.359 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 295.755.566 đồng (năm 2010: không đồng).

9. TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

Phương tiện vận tải
VND

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 1/1/2011

Tăng trong năm

Tại ngày 31/12/2011

	42.086.821.615
	<u>42.086.821.615</u>

HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 1/1/2011

Khấu hao trong năm

Tại ngày 31/12/2011

	75.424.411
	<u>75.424.411</u>

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/12/2011

42.011.397.204

Tại ngày 31/12/2010

-

Tài sản thuê tài chính thể hiện năm (5) bồn chứa khí CNG composite, loại 40ft thuê từ công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương Tín với thời hạn 36 tháng kể từ ngày nhận nợ.

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

31/12/2011
VND 31/12/2010
VND

Dự án CNG Việt Nam điều chỉnh (chi phí lắp đặt trạm)	596.732.240	18.370.853.525
Dự án CNG Nhơn Trạch - Đồng Nai	<u>753.653.909</u>	<u>230.283.139</u>
	<u>1.350.386.149</u>	<u>18.601.136.664</u>

Công ty đã thể chấp giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại 31 tháng 12 năm 2011 là 0 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2010: 18.370.853.525 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện khoản trả trước tiền thuê diện tích 13.000 mét vuông đất tại Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 12 năm 2010 đến ngày 12 tháng 9 năm 2053.

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Số 351, Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

12. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠN

	31/12/2011 <u>VND</u>	31/12/2010 <u>VND</u>
Nợ dài hạn đến hạn trả	50.797.769.154	31.053.738.106
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	<u>11.149.128.000</u>	-
	<u>61.946.897.154</u>	<u>31.053.738.106</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 <u>VND</u>	31/12/2010 <u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	1.513.910.920
Thuế thu nhập cá nhân	157.712.046	173.805.126
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>3.050.124.977</u>	-
	<u>3.207.837.023</u>	<u>1.687.716.046</u>

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011 <u>VND</u>	31/12/2010 <u>VND</u>
Vay dài hạn	89.638.622.054	37.625.259.254
Nợ thuê tài chính dài hạn	<u>20.440.066.860</u>	-
	<u>110.078.688.914</u>	<u>37.625.259.254</u>

Tại ngày 6 tháng 5 năm 2008, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam với mục đích đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị cho dự án CNG Việt Nam. Khoản vay này có thể giải ngân bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ với hạn mức tín dụng là 5.491.757 đô la Mỹ và sẽ đáo hạn vào ngày 10 tháng 7 năm 2012. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất một tháng bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 2,5% đối với đô la Mỹ và lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 5% đối với đồng Việt Nam. Tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 24.009.212.495 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 31.563.759.443 đồng) và dòng tiền được tạo ra từ tài sản này sẽ được dùng để thế chấp đảm bảo cho khoản vay này theo hợp đồng tín dụng số 05/2008/HDTDTH-TCDK-15-14 ngày 6 tháng 5 năm 2008.

Tại ngày 1 tháng 11 năm 2010, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Vũng Tàu để tài trợ cho dự án CNG Việt Nam điều chỉnh và dự án đầu tư 6 bồn và rơ moóc. Khoản vay này được giải ngân bằng đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 208.000.000.000 đồng và đáo hạn sau 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất bằng lãi suất có kỳ hạn 12 tháng cộng 3,3%/năm đối với đồng Việt Nam và lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 3%/năm đối với đô la Mỹ. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng một lần. Công ty đã thế chấp tất cả tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại tại 31 tháng 12 năm 2011 là 138.619.098.572 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 58.080.144.916 đồng) theo hợp đồng thế chấp số 286.10.002.0452897.TC.DN ngày 1 tháng 11 năm 2010.

Tại ngày 29 tháng 7 năm 2011, Công ty ký hợp đồng thuê năm (5) bồn chứa khí CNG composite với Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín với thời hạn là 36 tháng. Tổng số tiền thuê dự kiến là 42.674.535.360 đồng. Khoản thuê này chịu lãi suất theo lãi suất huy động bình quân của ba ngân hàng (Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Á Châu, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam) cộng tỷ lệ phí thuê tài chính cố định 5%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Số 351, Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Trong vòng một năm	50.797.769.154	31.053.738.106
Trong năm thứ hai	29.728.480.000	24.491.259.254
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	59.910.142.054	13.134.000.000
	140.436.391.208	68.678.997.360
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(50.797.769.154)	(31.053.738.106)
Số phải trả sau 12 tháng	89.638.622.054	37.625.259.254

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Các khoản phải trả do thuê tài chính				
Trong vòng một năm	15.952.285.684	-	11.149.128.000	-
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	23.776.972.089	-	20.440.066.860	-
Sau năm năm	-	-	-	-
	39.729.257.773	-	31.589.194.860	-
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	(8.140.062.913)	-	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	31.589.194.860	-	31.589.194.860	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			(11.149.128.000)	-
Số phải trả sau 12 tháng			20.440.066.860	-

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	31/12/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phần được phép phát hành	20.312.038	12.500.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	203.120.380.000	125.000.000.000

Đã được phát hành và góp vốn đủ:

Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	20.312.038	12.500.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	203.120.380.000	125.000.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Các cổ phần này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

MẪU B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ đông VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận giữ lại VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1/1/2010	67.200.000.000	-	-	-	6.070.673.205	73.270.673.205
Vốn đã góp trong năm	57.800.000.000	1.695.680.000	-	-	-	59.495.680.000
Phân phối quỹ	-	-	-	610.000.000	(2.150.000.000)	(1.540.000.000)
Chi cổ tức	-	-	-	-	(3.360.000.000)	(3.360.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	105.310.132.116	105.310.132.116
Số dư tại ngày 31/12/2010	125.000.000.000	1.695.680.000	-	610.000.000	105.870.805.321	233.176.485.321
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	203.448.687.333	203.448.687.333
Chi cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(42.968.057.000)	(42.968.057.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	78.120.380.000	-	(24.372.990.000)	-	(53.747.390.000)	-
Cổ phiếu lè chưa chi	-	-	-	-	(2.553.000)	(2.553.000)
Phân phối quỹ	-	-	36.858.546.241	10.531.013.212	(53.280.582.228)	(5.891.022.775)
Số dư tại ngày 31/12/2011	203.120.380.000	1.695.680.000	12.485.556.241	11.141.013.212	159.320.910.426	387.763.539.879

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 21 tháng 1 năm 2011, Công ty đã công bố chi trả cổ tức năm 2010 với tỷ lệ 40%/mệnh giá cổ phần trong đó 10% tương đương với số tiền là 12.500.000.000 đồng trả bằng tiền mặt và 30% tương đương với số tiền 37.499.430.000 đồng được thanh toán bằng việc phát hành 3.749.943 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 13 tháng 9 năm 2011, Công ty đã chi trả cổ tức đợt 1 năm 2011 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10%/mệnh giá cổ phần, tổng số tiền 16.249.940.000 tương đương 1.624.994 cổ phần và thưởng cổ phiếu từ quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 15%/mệnh giá cổ phần, tổng số tiền 24.372.990.000 đồng tương đương 2.437.299 cổ phần.

Căn cứ vào Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 30 tháng 11 năm 2011 và mục XIII điều 41 điều lệ công ty sửa đổi lần 5, Công ty đã chi trả cổ tức đợt 2 năm 2011 với tỷ lệ 15%/mệnh giá cổ phần tương đương với số tiền 30.468.057.000 đồng.

Trong năm, Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền tương ứng là 36.858.546.241 đồng, 10.531.013.212 đồng và 5.891.022.775 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2010 thường niên ngày 14 tháng 4 năm 2011.

Chi tiết góp vốn của các cổ đông lớn của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	31/12/2011		31/12/2010	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	-	-	30.844.800.000	24,68
Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	122.567.960.000	60,34	44.518.650.000	35,67
IEV Energy SDN.BHD	7.833.500.000	3,86	8.064.000.000	6,45
IEV Group	21.856.790.000	10,76	5.644.800.000	4,52

Trong năm, Công ty Cổ phần Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam 3.084.480 cổ phiếu, Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội chuyển nhượng cho Công ty IEV Group 1.014.720 cổ phiếu và Công ty IEV Energy SDN.BHD chuyển nhượng cho các cổ đông nhỏ lẻ khác 384.180 cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

16. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	342.556.813.642	117.679.758.827
Chi phí nhân công	17.915.512.793	18.207.673.225
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.644.630.065	19.409.103.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.041.864.181	14.538.873.242
Chi phí khác	2.870.835.993	4.979.229.170
	489.029.656.674	174.814.638.332

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Lãi tiền gửi	15.718.309.266	4.019.579.089
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	237.627.594	-
	15.955.936.860	4.019.579.089

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Lãi tiền vay	26.064.097.664	7.216.990.838
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	426.919.646	129.362.693
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.119.558.176	1.104.022.934
Chi phí tài chính khác	904.290.660	-
	28.514.866.146	8.450.376.465

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	226.905.157.805	105.702.087.354
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.802.046.916	2.888.389.199
Thu nhập chịu thuế	231.707.204.721	108.590.476.553
Chuyển lỗ	-	(3.941.008.702)
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 25%	1.905.000.000	-
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 10%	229.802.204.721	-
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 0%	-	104.649.467.851
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.456.470.472	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động và theo tỷ lệ 25% cho các năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2009) và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 6 năm tiếp theo.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán dựa vào cơ sở dữ liệu sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	203.448.687.333	105.310.132.116
Số bình quân giá quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>20.312.038</u>	<u>7.663.467</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>10.016</u>	<u>13.742</u>

Số bình quân giá quyền của cổ phiếu phổ thông được tính trên cơ sở số lượng cổ phiếu đã phát hành cộng với số lượng cổ phiếu tăng thêm do chi trả cổ tức và thưởng bằng cổ phiếu trong năm.

21. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>2.722.194.323</u>	<u>2.669.699.806</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Trong vòng một năm	2.611.752.403	2.668.608.956
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.209.388.144	8.175.411.824
Sau năm năm	<u>25.559.928.878</u>	<u>28.370.852.210</u>
	<u>36.381.069.425</u>	<u>39.214.872.990</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng tại Thành phố Vũng Tàu:

- Tổng số tiền thuê 3.200 m² đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam với giá thuê hàng năm là 1,4 đô la Mỹ/m². Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 40 năm tính từ ngày 1 tháng 8 năm 2007.
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại số 351 Đường 30/4, Thành phố Vũng Tàu với giá thuê hàng tháng là 2.500 đô la Mỹ trong năm đầu tiên (từ ngày 20 tháng 12 năm 2008 đến ngày 20 tháng 12 năm 2010) và 2.750 đô la Mỹ trong năm thứ 2 và năm thứ 3 (từ ngày 21 tháng 12 năm 2010 đến ngày 20 tháng 10 năm 2012).
- Tổng số tiền thuê cơ sở hạ tầng với diện tích 6.800 m² tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam với giá thuê hàng tháng là 163.253.133 đồng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 20 năm tính từ ngày 7 tháng 5 năm 2008.

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 và 14, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	179.293.614.903	92.714.464.442
Phải thu khách hàng và phải thu khác	136.354.625.239	70.490.342.843
Đầu tư ngắn hạn	62.550.000.000	6.100.000.000
Các khoản kí quỹ dài hạn	3.117.268.000	130.050.000
Tổng cộng	381.315.508.142	169.434.857.285
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	172.025.586.068	68.678.997.360
Phải trả người bán và phải trả khác	133.942.142.730	38.675.391.028
Chi phí phải trả	1.792.942.442	9.746.471.676
Tổng cộng	307.760.671.240	117.100.860.064

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đô la Mỹ (USD)	10.473.212.254	18.858.200.647	65.632.862	51.056.575
Euro (EUR)	2.011.743.813	1.441.765.178	-	260.202

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty chưa có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	61.946.897.154	110.078.688.914	172.025.586.068
Phải trả người bán và phải trả khác	133.942.142.730	-	133.942.142.730
Chi phí phải trả	1.792.942.442	-	1.792.942.442
31/12/2010	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay	31.053.738.106	37.625.259.254	68.678.997.360
Phải trả người bán và phải trả khác	38.675.391.028	-	38.675.391.028
Chi phí phải trả	9.746.471.676	-	9.746.471.676

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	136.354.625.239	-	136.354.625.239
Đầu tư ngắn hạn	62.550.000.000	-	62.550.000.000
Các khoản kí quỹ dài hạn	-	3.117.268.000	3.117.268.000

202737
 HINHAN
 CÔNG TY
 HNHNEM HỮ
 CLDT
 ỆT NĂ
 TP.HÀ NỘ
 IPHOC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

31/12/2010	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	70.490.342.843	-	70.490.342.843
Đầu tư ngắn hạn	6.100.000.000	-	6.100.000.000
Các khoản kí quỹ dài hạn	-	130.050.000	130.050.000

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2011 VND	2010 VND
Mua hàng		
Công ty cổ phần khí thấp áp Việt Nam	310.510.289.468	94.385.233.605
Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	<u>29.818.897.655</u>	<u>1.930.830.639</u>
Doanh thu		
Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	<u>51.020.775</u>	<u>1.465.092.095</u>
Cố tức công bố trong năm		
Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	66.307.838.000	1.143.072.000
IEV Energy SDN.BHD	5.357.320.000	403.200.000
IEV Group	<u>9.252.084.000</u>	<u>-</u>

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2011 VND	2010 VND
Lương, thưởng và thù lao	<u>3.906.189.330</u>	<u>3.015.418.186</u>
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:		
	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Các khoản phải trả thương mại		
Công ty cổ phần khí thấp áp Việt Nam	85.531.438.299	-
Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	<u>5.228.935.994</u>	<u>156.618.445</u>
Cố tức chưa chi trả		
Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	18.385.194.000	-
IEV Energy SDN.BHD	1.175.025.000	-
IEV Group	<u>3.278.518.500</u>	<u>-</u>
Các khoản phải thu khác		
Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	<u>5.687.000.000</u>	<u>-</u>



Đặng Văn Vinh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 2 năm 2012

Lê Thị Thu Giang
 Kế toán trưởng